

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Báo cáo của Ban Tổng giám đốc và  
báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 -5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 56

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ bổ nhiệm / từ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Alistair Marshall Bulloch	Ủy viên	Được ĐHĐCĐ phê chuẩn ngày 28 tháng 4 năm 2011
Bà Đàm Bích Thuý	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009 Từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Masami Tada	Ủy viên	Được bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012 Từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Phan Thị Thanh Bình	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Tetsuo Akuzawa	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2013

### BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2014



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100  
Fax: + 84 4 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 60755007/10052013

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Các vấn đề khác**

Công ty có các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1 và đang lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo quy định. Người đọc báo cáo tài chính nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có hiểu biết rõ hơn về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Võ Xuân Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0923-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.214.234.184.024</b>	<b>4.595.293.741.775</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.511.653.564.168</b>	<b>1.712.297.012.483</b>
111	1. Tiền		1.222.653.564.168	696.567.012.483
112	2. Các khoản tương đương tiền		289.000.000.000	1.015.730.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.208.811.808.953</b>	<b>1.776.063.689.378</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	1.251.185.673.088	1.822.166.942.418
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.3	(42.373.864.135)	(46.103.253.040)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.489.920.517.726</b>	<b>1.100.593.798.651</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	7	913.645.353.416	499.788.484.016
132	2. Trả trước cho người bán	7	8.066.208.100	3.838.358.019
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7	185.010.262	48.511.192
138	4. Các khoản phải thu khác	7	659.153.321.374	811.353.953.245
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn	8	(91.129.375.426)	(214.435.507.821)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>9</b>	<b>3.848.293.177</b>	<b>6.339.241.263</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.238.609.717	4.428.098.616
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		54.592.720	119.318.128
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1.555.090.740	1.791.824.519
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.130.495.998.938</b>	<b>3.069.822.261.481</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.234.696.750.827</b>	<b>1.093.397.637.136</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác	10	1.327.139.430.687	1.193.537.915.322
219	2. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn	11	(92.442.679.860)	(100.140.278.186)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>135.169.960.898</b>	<b>144.913.865.985</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	19.578.812.231	23.984.681.097
222	Nguyên giá		78.169.811.957	94.222.251.509
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(58.590.999.726)	(70.237.570.412)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	115.591.148.667	120.929.184.888
228	Nguyên giá		156.122.984.331	155.665.147.084
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.531.835.664)	(34.735.962.196)
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.685.920.748.936</b>	<b>1.748.820.906.284</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	342.000.000.000	342.000.000.000
253	2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	6.2	980.424.576.989	1.021.342.587.931
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		980.424.576.989	1.021.342.587.931
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	6.2	538.617.000.000	548.616.990.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(175.120.828.053)	(163.138.671.647)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>74.708.538.277</b>	<b>82.689.852.076</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	348.592.824	8.861.760.393
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	31.2	50.719.770.447	52.687.916.675
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	16	17.482.911.796	14.982.911.796
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.157.263.210	6.157.263.212
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.344.730.182.962</b>	<b>7.665.116.003.256</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.349.140.314.319</b>	<b>2.676.923.165.630</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.349.140.314.319</b>	<b>2.676.923.165.630</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	358.961.041.321	357.728.021.077
312	2. Phải trả người bán		154.925.130	9.234.113.425
313	3. Người mua trả tiền trước	18	150.871.433.750	99.049.773.750
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	33.517.176.697	18.442.549.211
315	5. Phải trả người lao động	20	19.681.720.419	53.077.997
316	6. Chi phí phải trả	21	11.787.063.789	10.057.038.337
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	538.843.734.476	1.191.022.103.916
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23	1.133.324.320.442	910.301.627.487
321	9. Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu	24	11.152.796.929	4.474.923.850
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		605.427.160	605.427.160
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	89.950.440.876	75.065.576.088
328	12. Doanh thu chưa thực hiện		290.233.330	888.933.332
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>26</b>	<b>4.995.589.868.643</b>	<b>4.988.192.837.626</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26</b>	<b>4.995.589.868.643</b>	<b>4.988.192.837.626</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.537.949.420.000	3.526.117.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		344.944.356.378	340.921.476.378
414	3. Cổ phiếu quỹ		(89.246.317.760)	(89.246.186.000)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		335.813.119.252	289.383.181.436
420	5. Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		866.129.290.773	921.016.945.812
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.344.730.182.962</b>	<b>7.665.116.003.256</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	12.849.119.240.000	13.269.603.970.000
	<i>Trong đó</i>		
007	<b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>11.254.258.750.000</b>	<b>11.763.352.280.000</b>
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	186.493.870.000	547.882.530.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9.605.439.350.000	9.578.229.100.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.462.325.530.000	1.637.240.650.000
012	<b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>174.383.220.000</b>	<b>179.044.560.000</b>
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	300.000.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	173.838.220.000	173.199.560.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	545.000.000	5.545.000.000
017	<b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>865.812.190.000</b>	<b>646.344.340.000</b>
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	865.812.190.000	646.344.340.000
022	<b>6.4. Chứng khoán tạm giữ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
027	<b>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>545.665.500.000</b>	<b>169.698.350.000</b>
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	1.340.000.000	-
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	530.836.300.000	164.999.950.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	13.489.200.000	4.698.400.000
032	<b>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
037	<b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>	<b>8.999.580.000</b>	<b>511.164.440.000</b>
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	1.570.000	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	8.718.520.000	506.797.630.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	279.490.000	4.366.810.000
042	<b>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
047	<b>6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

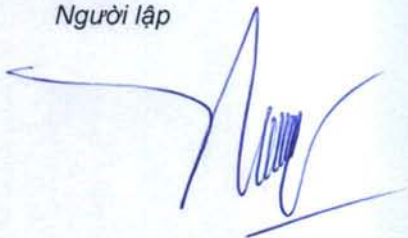
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
050	<b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>	<b>860.405.510.000</b>	<b>839.705.300.000</b>
	<i>Trong đó:</i>		
051	<b>7.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>761.941.870.000</b>	<b>794.415.700.000</b>
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	7.220.450.000	7.221.730.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	685.919.900.000	759.298.770.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	68.801.520.000	27.895.200.000
056	<b>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>64.922.200.000</b>	<b>7.995.000.000</b>
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	1.000.000.000	1.000.000.000
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	63.922.200.000	6.995.000.000
061	<b>7.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>32.580.440.000</b>	<b>32.580.440.000</b>
066	<b>7.4. Chứng khoán tạm giữ</b>	-	-
071	<b>7.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>961.000.000</b>	<b>4.714.160.000</b>
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	961.000.000	4.714.160.000
076	<b>7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	-	-
081	<b>7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>	-	-
082	<b>8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>	-	-
083	<b>9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>	-	-
084	<b>10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá</b>	-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG</b>	<b>13.709.524.750.000</b>	<b>14.109.309.270.000</b>

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013


Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu</b>	<b>27</b>	<b>805.712.592.385</b>	<b>884.379.918.044</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		138.279.714.570	105.807.913.215
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		295.127.389.665	346.384.608.716
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		181.607.894	29.061.000
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		28.691.792.508	79.784.442.039
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		5.345.687.143	5.191.757.059
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		716.684.544	873.030.654
01.9	- Doanh thu khác		337.369.716.061	346.309.105.361
<b>02</b>	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>27</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>27</b>	<b>805.712.592.385</b>	<b>884.379.918.044</b>
<b>11</b>	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>28</b>	<b>398.162.788.907</b>	<b>362.109.727.644</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		464.456.705.552	600.364.932.376
	- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán		(66.293.916.645)	(238.255.204.732)
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>407.549.803.478</b>	<b>522.270.190.400</b>
<b>25</b>	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>29</b>	<b>12.022.643.097</b>	<b>29.994.132.074</b>
<b>30</b>	<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>395.527.160.381</b>	<b>492.276.058.326</b>
31	8. Thu nhập khác	30	62.986.012.683	4.961.556.085
32	9. Chi phí khác	30	72.287.364	658.800.233
<b>40</b>	<b>10. Lợi nhuận khác</b>	<b>30</b>	<b>62.913.725.319</b>	<b>4.302.755.852</b>
<b>50</b>	<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>458.440.885.700</b>	<b>496.578.814.178</b>
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	84.615.052.699	81.028.848.410
52	13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.2	1.968.146.230	(39.722.820.925)
<b>60</b>	<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>371.857.686.771</b>	<b>455.272.786.693</b>
<b>70</b>	<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>33</b>	<b>1.060</b>	<b>1.302</b>

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b>			
01	<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>458.440.885.700</b>	<b>496.578.814.178</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(235.950.592.018)</b>	<b>(125.766.104.601)</b>
02	Khấu hao tài sản cố định		15.455.887.085	23.963.284.011
03	Các khoản lập dự phòng		(122.750.963.220)	(218.471.337.609)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi lỗ hoạt động đầu tư		(132.302.446.687)	53.266.771.835
06	Chi phí lãi vay		3.646.930.804	15.475.177.162
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>		<b>222.490.293.682</b>	<b>370.812.709.577</b>
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(401.266.673.644)	(567.696.904.926)
10	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		548.149.906.594	(1.453.485.142.180)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(360.752.423.887)	1.200.598.426.359
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		12.161.998.695	11.547.885.511
13	Tiền lãi vay đã trả		(4.051.745.344)	(15.014.599.976)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.1	(68.972.390.889)	(68.914.341.803)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	267.588.322
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(13.998.097.902)	(15.242.385.349)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động kinh doanh</b>		<b>(66.239.132.695)</b>	<b>(537.126.764.465)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.464.174.263)	(8.753.851.087)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.827.272.727	1.709.357.843
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(136.091.832.573)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		171.056.682.055	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(94.530.737.080)	(81.704.906.261)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		142.611.803.027	594.319.900.251
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		124.920.327.003	115.725.762.131
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>198.329.340.896</b>	<b>621.296.262.877</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		15.854.880.000	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	26.1	(131.760)	(654.900.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.455.160.948.549	3.493.177.999.828
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.453.927.928.305)	(3.135.449.978.751)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(349.821.425.000)	(348.783.926.142)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(332.733.656.516)	8.289.194.935
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(200.643.448.315)	92.458.693.347
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	1.712.297.012.483	1.619.838.319.136
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	1.511.653.564.168	1.712.297.012.483

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2012	Ngày 01/01/2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31/12/2012	Ngày 31/12/2013
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26	3.526.117.420.000	3.526.117.420.000	-	-	11.832.000.000	-	3.526.117.420.000	3.537.949.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	26	340.921.476.378	340.921.476.378	-	-	4.022.880.000	-	340.921.476.378	344.944.356.378
3. Cổ phiếu quỹ	26	(88.591.286.000)	(89.246.186.000)	(654.900.000)	-	(131.760)	-	(89.246.186.000)	(89.246.317.760)
4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định	26	289.383.181.436	289.383.181.436	-	-	46.429.937.816	-	289.383.181.436	335.813.119.252
5. Lợi nhuận chưa phân phối	26	815.491.595.383	921.016.945.812	455.272.786.693	(349.747.436.264)	371.857.686.771	(426.745.341.810)	921.016.945.812	866.129.290.773
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26</b>	<b>4.883.322.387.197</b>	<b>4.988.192.837.626</b>	<b>454.617.886.693</b>	<b>(349.747.436.264)</b>	<b>434.142.372.827</b>	<b>(426.745.341.810)</b>	<b>4.988.192.837.626</b>	<b>4.995.589.868.643</b>

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

**Vốn Điều lệ**

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6.000.000.000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.537.949.420.000 đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013.

**Mạng lưới Hoạt động**

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (02) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng, một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu và một (01) chi nhánh tại Nha Trang.

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng Việt Nam	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ đồng Việt Nam	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp và không thể hiện trên Báo cáo tài chính riêng này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Công ty liên kết***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có mười (10) công ty liên kết sở hữu gián tiếp và không thể hiện trên Báo cáo tài chính riêng này.

***Nhân viên***

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 408 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 362 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính), Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Công ty và các công ty con theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí theo đúng quy định hiện hành.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau (theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/ 04/2013 của Bộ Tài chính):

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán**

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán và giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Danh sách các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 14.

**3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/ chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

***Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán***

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

***Tiền lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Cổ tức***

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

***Tiền cho thuê***

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 và Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</u>
Tiền mặt	91.221.038	112.540.703
Tiền gửi ngân hàng	1.222.562.343.130	696.454.471.780
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng	2.369.132.026	1.222.677.067
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.220.193.211.104	695.231.794.713
Các khoản tương đương tiền	289.000.000.000	1.015.730.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	289.000.000.000	1.015.730.000.000
	<b>1.511.653.564.168</b>	<b>1.712.297.012.483</b>

**5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ</u>
Của Công ty chứng khoán	74.619.926	7.031.999.603.990
- Cổ phiếu	32.179.746	757.271.346.284
- Trái phiếu	42.440.180	6.274.728.257.706
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
Của nhà đầu tư	4.093.712.156	83.033.291.325.310
- Cổ phiếu	3.934.427.854	67.721.650.731.900
- Trái phiếu	140.274.042	15.163.445.245.292
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	19.010.260	148.195.348.118
	<b>4.168.332.082</b>	<b>90.065.290.929.300</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**6.1 Đầu tư ngắn hạn**

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>					
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>10.295.005</b>	<b>202.185.673.088</b>	<b>6.432.667.291</b>	<b>(42.373.864.135)</b>	<b>166.244.476.244</b>
Cổ phiếu niêm yết	2.025.524	71.372.577.977	6.424.693.226	(3.894.983.598)	73.902.287.605
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.269.481	130.813.095.111	7.974.065	(38.478.880.537)	92.342.188.639
- Phần xác định được giá trị thị trường (*)	8.269.481	130.813.095.111	7.974.065	(38.478.880.537)	92.342.188.639
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>1.049.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.049.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (**)	-	1.049.000.000.000	-	-	1.049.000.000.000
	<b>10.295.005</b>	<b>1.251.185.673.088</b>	<b>6.432.667.291</b>	<b>(42.373.864.135)</b>	<b>1.215.244.476.244</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>					
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>4.674.058</b>	<b>124.166.942.418</b>	<b>469.084.475</b>	<b>(46.103.253.040)</b>	<b>78.532.773.853</b>
Cổ phiếu niêm yết	1.156.296	30.864.387.266	469.084.475	(3.042.400.740)	28.291.071.001
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.517.762	93.302.555.152	-	(43.060.852.300)	50.241.702.852
- Phần xác định được giá trị thị trường (*)	3.447.262	86.252.555.152	-	(43.060.852.300)	43.191.702.852
- Phần không xác định được giá trị thị trường	70.500	7.050.000.000	-	-	7.050.000.000
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>1.698.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.698.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (**)	-	1.698.000.000.000	-	-	1.698.000.000.000
	<b>4.674.058</b>	<b>1.822.166.942.418</b>	<b>469.084.475</b>	<b>(46.103.253.040)</b>	<b>1.776.532.773.853</b>

(\*) Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư.

(\*\*): Trong số các khoản tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, có 883 tỷ tiền gửi kỳ hạn một năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi.

Trong số các khoản tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, có 100 tỷ tiền gửi kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) và 850 tỷ tiền gửi kỳ hạn một năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi.

Xem thêm tại Thuyết minh số 17 – Vay và Nợ ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn**

Tình hình đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>					
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>24.838.287</b>	<b>980.424.576.989</b>	<b>171.438.377.166</b>	<b>(36.516.328.053)</b>	<b>1.115.346.626.109</b>
Cổ phiếu niêm yết	15.829.894	301.955.959.588	171.438.377.166	(9.708.346.663)	463.685.990.098
Cổ phiếu chưa niêm yết (1)	2.828.369	45.179.487.173	-	(26.807.981.390)	18.371.505.783
Trái phiếu (2)	6.180.024	633.289.130.228	-	-	633.289.130.228
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>11.766.999</b>	<b>538.617.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(138.604.500.000)</b>	<b>400.012.500.000</b>
Phần xác định được giá trị thị trường (1)	11.766.999	538.617.000.000	-	(138.604.500.000)	400.012.500.000
- Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời (3)	1.499.999	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	(138.604.500.000)	385.012.500.000
Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
	<b>36.605.286</b>	<b>1.519.041.576.989</b>	<b>171.438.377.166</b>	<b>(175.120.828.053)</b>	<b>1.515.359.126.109</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>					
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>24.055.370</b>	<b>1.021.342.587.931</b>	<b>37.229.359.404</b>	<b>(69.959.771.647)</b>	<b>988.612.175.688</b>
Cổ phiếu niêm yết	11.095.567	261.537.866.418	36.907.359.404	(43.246.474.819)	255.198.751.003
Cổ phiếu chưa niêm yết (1)	6.654.768	93.179.487.170	322.000.000	(26.713.296.828)	66.788.190.342
Trái phiếu (2)	6.305.035	666.625.234.343	-	-	666.625.234.343
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>12.666.999</b>	<b>548.616.990.000</b>	<b>-</b>	<b>(93.178.900.000)</b>	<b>455.438.090.000</b>
Phần xác định được giá trị thị trường (1)	12.666.999	548.616.990.000	-	(93.178.900.000)	455.438.090.000
- Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	900.000	10.000.000.000	-	(775.900.000)	9.224.100.000
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI (3)	1.499.999	14.999.990.000	-	-	14.999.990.000
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	(92.403.000.000)	431.214.000.000
Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
	<b>36.722.369</b>	<b>1.569.959.577.931</b>	<b>37.229.359.404</b>	<b>(163.138.671.647)</b>	<b>1.444.050.265.688</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn** (tiếp theo)

- (1): Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán.
- (2): Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 5.180.000 trái phiếu tương đương với tổng giá trị theo sổ kế toán là 509.147.270.259 VNĐ được bán theo các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán. Giá trị trái phiếu được bán theo các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 20.132.645.562 VNĐ, tương đương 200.000 trái phiếu. Xem thêm tại Thuyết minh 36.4 - Các khoản đảm bảo.
- (3): Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời, tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản SSI.

Các khoản đầu tư dài hạn thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Chi tiết các đơn vị mà Công ty thực hiện góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

- ▶ Ngày 16 tháng 12 năm 2011, Công ty tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Theo hợp đồng góp vốn, phần góp vốn của Công ty chiếm 2,62% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Các ngành sản xuất kinh doanh chính của công ty này bao gồm: trồng cây cao su; trồng cây lâu năm khác; trồng rừng và chăm sóc rừng; bán buôn cao su; sản xuất và mua bán giống cây trồng; dịch vụ trồng trọt; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; mua, bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); khai thác đá; mua, bán, ký gửi hàng hóa; mua, bán, xuất khẩu mũ cao su có nguồn gốc hợp pháp, sản xuất, chế biến từ mũ cao su; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; khai thác và thu gom than bùn; khai thác quặng sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý; sản xuất sắt thép gang.
- ▶ Năm 2007, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản SSI, nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời, với tư cách là cổ đông sáng lập. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng, tư vấn môi giới đầu giá bất động sản, hỗ trợ hoạt động tài chính, môi giới thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán**

**Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn**

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
BHV	6.054	253.765.058	(222.284.258)	31.480.800
DAC	66	3.137.007	(2.688.207)	448.800
VHL	39	1.571.509	(538.009)	1.033.500
NSP	418.273	4.182.730.000	(3.513.493.200)	669.236.800
SVC	6.749	135.157.216	(33.922.216)	101.235.000
VNM	20.012	2.823.677.707	(122.057.708)	2.701.619.999
	<b>451.193</b>	<b>7.400.038.497</b>	<b>(3.894.983.598)</b>	<b>3.505.054.899</b>

**Cổ phiếu chưa niêm yết**

Công ty CP Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	260.118	4.284.711.000	(1.943.649.000)	2.341.062.000
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	1.420.400	35.488.291.962	(24.125.091.962)	11.363.200.000
Công ty CP Dược phẩm Viễn Đông	2.866	117.720.575	(107.689.575)	10.031.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Delta AGF	200.000	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Công ty CP Bất Động Sản Đại Nam	70.500	7.050.000.000	(7.050.000.000)	-
Công ty CP E Den	199.650	4.650.000.000	(3.252.450.000)	1.397.550.000
	<b>2.153.534</b>	<b>53.590.723.537</b>	<b>(38.478.880.537)</b>	<b>15.111.843.000</b>
	<b>2.604.727</b>	<b>60.990.762.034</b>	<b>(42.373.864.135)</b>	<b>18.616.897.899</b>

**Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn**

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
ELC	146.638	2.732.416.640	(166.251.640)	2.566.165.000
GIL	791.481	25.591.668.552	(3.588.496.753)	22.003.171.799
LAF	771.086	10.931.954.086	(4.686.157.486)	6.245.796.600
PDN	1.134.734	38.486.638.584	(1.267.440.784)	37.219.197.800
	<b>2.843.939</b>	<b>77.742.677.862</b>	<b>(9.708.346.663)</b>	<b>68.034.331.199</b>

**Cổ phiếu chưa niêm yết**

Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	800.000	15.200.000.000	(14.100.800.000)	1.099.200.000
Công ty CP Khu Du lịch Cát Bà	999.999	11.999.988.000	(3.683.996.316)	8.315.991.684
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Descon	398.470	11.324.672.773	(7.539.207.774)	3.785.464.999
Công ty CP Việt Tín	629.900	6.654.826.400	(1.483.977.300)	5.170.849.100
Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	(138.604.500.000)	385.012.500.000
	<b>13.095.369</b>	<b>568.796.487.173</b>	<b>(165.412.481.390)</b>	<b>403.384.005.783</b>
	<b>15.939.308</b>	<b>646.539.165.035</b>	<b>(175.120.828.053)</b>	<b>471.418.336.982</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán** (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba công ty chứng khoán, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải thu của khách hàng	913.645.353.416	499.788.484.016
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	260.694.246.604	203.554.006.741
- Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	647.585.181.717	185.273.928.623
- Phải thu khách hàng về các hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư chứng khoán (phát sinh trước ngày 30/8/2011)	-	1.300.000.000
- Phải thu từ trái phiếu Vinashin	-	60.000.000.000
- Phải thu từ thanh lý quỹ SSIVF	-	14.593.307.741
- Phải thu phí tư vấn	1.701.845.703	34.703.719.489
- Phải thu khác	3.664.079.392	363.521.422
Trả trước cho người bán	8.066.208.100	3.838.358.019
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	185.010.262	48.511.192
Phải thu khác	659.153.321.374	811.353.953.245
- Lãi tiền gửi	4.273.077.705	19.015.455.188
- Vốn ủy thác đầu tư (1)	480.267.969.020	458.691.077.585
- Phải thu tiền lãi hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn (2)	47.974.451.577	15.477.589.633
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (trái tức, cổ tức, lãi kỳ phiếu)	38.568.575.117	43.088.096.346
- Phải thu hợp đồng môi giới trái phiếu (3)	85.300.000.000	272.100.000.000
- Phải thu lãi của các hợp đồng dịch vụ tài chính	-	150.944.442
- Phải thu khác	2.769.247.955	2.830.790.051
	<b>1.581.049.893.152</b>	<b>1.315.029.306.472</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

- (1) Ngày 12 tháng 12 năm 2007, Công ty đã ký kết hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) để thực hiện đầu tư vào chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam và quản lý số vốn đầu tư trong suốt thời hạn của Hợp đồng này. Vốn đầu tư được xác định theo từng lần đầu tư. Thời hạn hợp đồng là 365 ngày kể từ ngày ký. Thời hạn của hợp đồng có thể được gia hạn từng năm một nếu như trước ngày kết thúc 20 ngày làm việc, một trong hai bên không có văn bản đề nghị chấm dứt Hợp đồng này.
- (2) Phải thu tiền lãi hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn thể hiện số lãi/(lỗ) phát sinh từ hoạt động ủy thác của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ (SSIAM) (như được thuyết minh tại điểm (1) ở trên). Theo đó, hàng tháng Công ty sẽ ghi nhận lãi/(lỗ) phải thu từ SSIAM. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng số lãi lũy kế của hợp đồng ủy thác ngắn hạn là 47.974.451.577 đồng Việt Nam. Số dư phải thu từ lãi/(lỗ) phát sinh sẽ được cân trừ giữa Công ty và SSIAM tại thời điểm thanh toán, hoặc ghi nhận tăng/(giảm) vốn ủy thác đầu tư tại thời điểm tất toán hợp đồng.
- (3) Phải thu hợp đồng môi giới trái phiếu là các khoản phải thu theo các hợp đồng môi giới mua gom trái phiếu, theo đó Công ty sẽ đặt cọc cho khách hàng một số tiền để khách hàng mua trái phiếu theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp không mua được trái phiếu, khách hàng sẽ phải hoàn trả lại tiền đặt cọc kèm theo một khoản phạt do không thực hiện được hợp đồng. Lãi phạt cho các hợp đồng này từ 7% đến 15%/năm. Xem thêm tại Thuyết minh số 30 – Thu nhập khác, chi phí khác.

**8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn chủ yếu là khoản dự phòng cho danh mục đầu tư ngắn hạn của Công ty đang được ủy thác tại Công ty Quản lý Quỹ (SSIAM). Chi tiết các khoản dự phòng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VND</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VND</i>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
SVC	1.945.470	40.624.883.587	(11.442.833.587)	29.182.050.000
TMT	2.499.520	65.792.828.241	(53.295.228.241)	12.497.600.000
	<b>4.444.990</b>	<b>106.417.711.828</b>	<b>(64.738.061.828)</b>	<b>41.679.650.000</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Descon	226.120	6.131.898.718	(3.983.758.718)	2.148.140.000
Quỹ đầu tư Doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam	2.470.000	21.648.504.964	(759.714.964)	20.888.790.000
Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam	7.650.000	77.265.000.000	(550.800.000)	76.714.200.000
Công ty CP Phân lân Văn Điển	1.188.512	29.694.635.916	(20.186.539.916)	9.508.096.000
	<b>11.534.632</b>	<b>134.740.039.598</b>	<b>(25.480.813.598)</b>	<b>109.259.226.000</b>
<b>Dự phòng phải thu khác</b>	-	<b>1.235.000.000</b>	<b>(910.500.000)</b>	<b>324.500.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.979.622</b>	<b>242.392.751.426</b>	<b>(91.129.375.426)</b>	<b>151.263.376.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	987.785.740	1.249.519.519
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.238.609.717	4.428.098.616
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	567.305.000	542.305.000
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	54.592.720	119.318.128
	<b>3.848.293.177</b>	<b>6.339.241.263</b>

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Vốn ủy thác đầu tư dài hạn	1.166.453.170.365	1.089.935.425.884
Lãi hợp đồng ủy thác đầu tư dài hạn	160.686.260.322	103.602.489.438
	<b>1.327.139.430.687</b>	<b>1.193.537.915.322</b>

Ngày 15 tháng 1 năm 2010, Công ty đã ký kết hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) để thực hiện đầu tư vào chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam và quản lý số vốn đầu tư trong suốt thời hạn của hợp đồng này. Thời hạn hợp đồng được xác định kể từ ngày ký và kết thúc năm 2016. Thời hạn của hợp đồng có thể được gia hạn tùy thuộc vào thỏa thuận của hai bên.

**11. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**

Dự phòng các khoản phải thu dài hạn là khoản dự phòng cho danh mục đầu tư dài hạn của Công ty đang được ủy thác tại Công ty Quản lý Quỹ (SSIAM). Chi tiết các khoản dự phòng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giảm so với giá thị trường VNĐ	Tổng giá trị thị trường VNĐ
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
ELC	7.317.475	200.377.665.825	(72.321.853.325)	128.055.812.500
GIL	1.948.200	57.387.293.866	(3.227.333.866)	54.159.960.000
LAF	2.163.180	33.396.071.669	(15.874.313.669)	17.521.758.000
	<b>11.428.855</b>	<b>291.161.031.360</b>	<b>(91.423.500.860)</b>	<b>199.737.530.500</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Công ty CP Đường Quảng Ngãi	321.846	11.801.020.000	(1.019.179.000)	10.781.841.000
	<b>321.846</b>	<b>11.801.020.000</b>	<b>(1.019.179.000)</b>	<b>10.781.841.000</b>
	<b>11.750.701</b>	<b>302.962.051.360</b>	<b>(92.442.679.860)</b>	<b>210.519.371.500</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ</i>	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận chuyển VNĐ</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.609.391.520	78.273.378.386	13.168.207.403	171.274.200	94.222.251.509
Tăng trong kỳ	-	853.289.500	5.837.043.400	17.600.000	6.707.932.900
- <i>Mua mới</i>	-	853.289.500	5.837.043.400	17.600.000	6.707.932.900
Giảm trong kỳ	-	(18.138.268.852)	(4.500.989.400)	(121.114.200)	(22.760.372.452)
- <i>Bán thanh lý</i>	-	(239.900.601)	(4.483.694.400)	-	(4.723.595.001)
- <i>Phân loại lại (*)</i>	-	(17.898.368.251)	(17.295.000)	(121.114.200)	(18.036.777.451)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.609.391.520	60.988.399.034	14.504.261.403	67.760.000	78.169.811.957
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.753.649.765	58.501.766.148	9.914.015.713	68.138.786	70.237.570.412
Tăng trong kỳ	449.269.148	7.831.244.633	1.319.753.735	22.306.583	9.622.574.099
- <i>Khấu hao</i>	449.269.148	7.831.244.633	1.319.753.735	22.306.583	9.622.574.099
Giảm trong kỳ	-	(16.749.419.867)	(4.460.900.882)	(58.824.036)	(21.269.144.785)
- <i>Bán thanh lý</i>	-	(237.940.601)	(4.444.566.725)	-	(4.682.507.326)
- <i>Phân loại lại (*)</i>	-	(16.511.479.266)	(16.334.157)	(58.824.036)	(16.586.637.459)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.202.918.913	49.583.590.914	6.772.868.566	31.621.333	58.590.999.726
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	855.741.755	19.771.612.238	3.254.191.690	103.135.414	23.984.681.097
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	406.472.607	11.404.808.120	7.731.392.837	36.138.667	19.578.812.231

(\*) Phân loại lại từ tài sản cố định sang chi phí trả trước theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2013 về việc đính chính Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm</i> VNĐ	<i>Quyền sử dụng</i> <i>đất vô thời hạn</i> VNĐ	<i>Tài sản cố định</i> <i>vô hình khác</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	44.337.012.396	109.671.558.000	1.656.576.688	155.665.147.084
Tăng trong kỳ	504.479.000	-	-	504.479.000
- <i>Mua mới</i>	504.479.000	-	-	504.479.000
Giảm trong kỳ	(46.641.753)	-	-	(46.641.753)
- <i>Phân loại lại (*)</i>	(46.641.753)	-	-	(46.641.753)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	44.794.849.643	109.671.558.000	1.656.576.688	156.122.984.331
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	33.140.566.300	-	1.595.395.896	34.735.962.196
Tăng trong kỳ	5.791.992.094	-	41.320.892	5.833.312.986
- <i>Khấu hao</i>	5.791.992.094	-	41.320.892	5.833.312.986
Giảm trong kỳ	(37.439.518)	-	-	(37.439.518)
- <i>Phân loại lại (*)</i>	(37.439.518)	-	-	(37.439.518)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	38.895.118.876	-	1.636.716.788	40.531.835.664
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	11.196.446.096	109.671.558.000	61.180.792	120.929.184.888
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	5.899.730.767	109.671.558.000	19.859.900	115.591.148.667

(\*) Phân loại lại từ tài sản cố định sang chi phí trả trước theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2013 về việc đính chính Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2013</i> VNĐ	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2012</i> VNĐ	<i>% sở hữu</i> <i>của Công ty</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	30.000.000.000	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	312.000.000.000	312.000.000.000	80%
	<b>342.000.000.000</b>	<b>342.000.000.000</b>	

Các khoản đầu tư gián tiếp vào công ty con thông qua một công ty con khác không thể hiện trên Báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Chi phí tư vấn trả trước	172.237.860	6.898.276.376
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	176.354.964	1.963.484.017
	<b>348.592.824</b>	<b>8.861.760.393</b>

**16. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm	13.401.458.145	12.513.859.767
Tiền lãi phân bổ hàng năm	4.081.453.651	2.469.052.029
	<b>17.482.911.796</b>	<b>14.982.911.796</b>

**17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Vay ngắn hạn	-	90.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	358.961.041.321	267.728.021.077
	<b>358.961.041.321</b>	<b>357.728.021.077</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	4.862.033.750	4.040.373.750
Ứng trước tiền mua chứng khoán của khách hàng (*)	146.009.400.000	95.009.400.000
	<b>150.871.433.750</b>	<b>99.049.773.750</b>

(\*) Khoản ứng trước tiền mua chứng khoán của khách hàng để mua cổ phiếu chưa niêm yết. Do chưa hoàn tất thủ tục sang tên vì vậy cổ phiếu này vẫn được ghi nhận trên danh mục đầu tư dài hạn của Công ty.

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	222.307.832	5.269.593.349
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	25.463.581.162	9.111.512.048
Thuế Thu nhập Cá nhân	6.722.939.700	3.212.778.378
Thuế khác	1.108.348.003	848.665.436
	<b>33.517.176.697</b>	<b>18.442.549.211</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Số phải nộp trong năm VNĐ</i>	<i>Số đã nộp trong năm VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>18.442.549.211</b>	<b>143.623.990.341</b>	<b>128.549.362.855</b>	<b>33.517.176.697</b>
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	5.269.593.349	1.309.219.360	6.356.504.877	222.307.832
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.111.512.048	85.324.460.003	68.972.390.889	25.463.581.162
5	Thuế nhà đất	-	-	-	-
6	Tiền thuê đất	-	-	-	-
7	Các loại thuế khác	4.061.443.814	56.990.310.978	53.220.467.089	7.831.287.703
	- Thuế thu nhập cá nhân	2.803.348.790	14.891.592.327	15.356.953.400	2.337.987.717
	- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	409.429.588	29.560.237.069	25.584.714.674	4.384.951.983
	- Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
	- Thuế khác	848.665.436	12.529.481.582	12.269.799.015	1.108.348.003
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	10.000.000	10.000.000	-
		<b>18.442.549.211</b>	<b>143.633.990.341</b>	<b>128.559.362.855</b>	<b>33.517.176.697</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải trả nhân viên	2.681.720.419	53.077.997
Dự phòng quỹ tiền lương	17.000.000.000	-
	<b>19.681.720.419</b>	<b>53.077.997</b>

Dự phòng quỹ lương tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là khoản trích dự phòng tiền lương năm 2013 bổ sung vào quỹ tiền lương năm 2014 dùng để chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động của Công ty nhằm đảm bảo việc trả lương không bị gián đoạn.

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký Chứng khoán	3.209.600.655	2.160.248.269
Chi phí lãi vay phải trả	100.306.793	594.967.678
Phí hợp đồng ủy thác đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	3.650.458.434	1.309.625.784
Phải trả phí môi giới	7.755.626	7.755.626
Chi phí lãi hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán, hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả	1.325.286.667	793.804.982
Phải trả hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	153.056.592	2.267.577.777
Phải trả chi phí đào tạo, hội thảo, tư vấn	600.000.000	425.000.000
Phí dịch vụ	367.196.818	468.630.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	1.524.651.663	741.039.893
Trích trước chi phí đồng phục cho nhân viên	-	724.187.850
Các khoản khác	848.750.541	564.200.478
	<b>11.787.063.789</b>	<b>10.057.038.337</b>

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán (*)	414.006.180.000	17.690.685.976
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	48.914.282.437
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	50.767.329.469	1.065.450.092
Phải trả công ty con	140.500.000	1.307.750.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư (**)	72.074.263.864	1.114.504.309.449
Các khoản khác	1.855.461.143	7.539.625.962
	<b>538.843.734.476</b>	<b>1.191.022.103.916</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)**

- (\*) Khoản phải trả theo các cam kết bán và mua lại chứng khoán là khoản tiền Công ty nhận được khi bán các chứng khoán theo thỏa thuận bán và cam kết mua lại với khách hàng. (Thuyết minh số 36.4).
- (\*\*) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải hoàn trả tiền cọc cho khách hàng kèm theo một khoản lãi suất theo thỏa thuận. Lãi suất áp dụng cho các hợp đồng này từ 3,2% đến 10%/năm.

**23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải trả về thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	94.665.215.100	238.080.145.000
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh	3.754.961.000	-
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.034.904.144.342	672.221.482.487
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính	558.121.744.944	430.170.380.600
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hà Nội	303.757.236.449	144.166.669.044
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của các chi nhánh và phòng giao dịch khác	173.025.162.949	97.884.432.843
	<b>1.133.324.320.442</b>	<b>910.301.627.487</b>

**24. PHẢI TRẢ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	6.282.349.629	521.820.784
Phải trả cổ tức cho cổ đông và lãi trái phiếu SSI	4.870.447.300	3.953.103.066
	<b>11.152.796.929</b>	<b>4.474.923.850</b>

**25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Số dư đầu năm	75.065.576.088	90.064.800.637
Trích lập quỹ trong năm	28.857.962.690	-
Sử dụng trong năm	(13.973.097.902)	(14.999.224.549)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>89.950.440.876</b>	<b>75.065.576.088</b>

Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi sử dụng chủ yếu cho mục đích thưởng và trả thù lao cho Ban Điều hành và nhân viên. Ngoài ra, Quỹ được sử dụng cho các mục đích phúc lợi khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.526.117.420.000	340.921.476.378	(89.246.186.000)	289.383.181.436	921.016.945.812	4.988.192.837.626
Tăng vốn theo Quyết định 26/2012/QĐ-CTHĐQT ngày 14/11/2012	11.832.000.000	4.022.880.000	-	-	-	15.854.880.000
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	46.429.937.816	(46.429.937.816)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	(28.857.962.690)	(28.857.962.690)
Cổ tức phải trả cổ đông năm 2012	-	-	-	-	(350.748.034.000)	(350.748.034.000)
Điều chỉnh lại thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2012	-	-	-	-	(709.407.304)	(709.407.304)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(131.760)	-	-	(131.760)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	371.857.686.771	371.857.686.771
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>3.537.949.420.000</b>	<b>344.944.356.378</b>	<b>(89.246.317.760)</b>	<b>335.813.119.252</b>	<b>866.129.290.773</b>	<b>4.995.589.868.643</b>

Ngày 28 tháng 01 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 1.183.200 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2011 và Nghị quyết số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2012 của Đại hội đồng Cổ đông. Theo đó, Vốn đầu tư của chủ sở hữu và Thặng dư vốn cổ phần trong năm tăng lên tương ứng là 11.832.000.000 đồng và 4.022.880.000 đồng. Công ty đã nhận được Quyết định chấp thuận tăng vốn điều lệ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 01 tháng 3 năm 2013 ghi nhận mức vốn điều lệ mới là 3.537.949.420.000 đồng và đã cập nhật Điều lệ với số vốn mới.

Trong năm, Công ty đã mua tám (08) cổ phiếu SSI lô lẻ theo yêu cầu của nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VNĐ</i>	<i>Cổ phiếu quỹ VNĐ</i>	<i>Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	3.526.117.420.000	340.921.476.378	(88.591.286.000)	289.383.181.436	815.491.595.383	4.883.322.387.197
Trích 10% cổ tức theo Nghị quyết số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2012	-	-	-	-	(349.564.842.000)	(349.564.842.000)
Điều chỉnh lại thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2010	-	-	-	-	(182.594.264)	(182.594.264)
Mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-	(654.900.000)	-	-	(654.900.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	-	-	-	455.272.786.693	455.272.786.693
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>3.526.117.420.000</b>	<b>340.921.476.378</b>	<b>(89.246.186.000)</b>	<b>289.383.181.436</b>	<b>921.016.945.812</b>	<b>4.988.192.837.626</b>

(\*) Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty mua lại 3.000.000 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ theo Công văn số 2235/2010/SGDHCM-NY ngày 01 tháng 12 năm 2010 và theo Công văn số 434/2012/SGDHCM-NY ngày 14 tháng 3 năm 2012 cho phép Công ty mua lại cổ phiếu của cán bộ nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty và sửa lỗi giao dịch với tổng cộng là 46.900 cổ phiếu. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, tổng số lượng cổ phiếu quỹ là 3.046.900 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**26.2 Thông tin bổ sung về tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ghi chú</i>
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

**26.3 Cổ phiếu**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>353.794.942</b>	<b>352.611.742</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>353.794.942</b>	<b>352.611.742</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	353.794.942	352.611.742
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	353.794.942	352.611.742
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(3.046.908)</b>	<b>(3.046.900)</b>
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	(3.046.908)	(3.046.900)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(3.046.908)	(3.046.900)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>350.748.034</b>	<b>349.564.842</b>
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	350.748.034	349.564.842
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. DOANH THU**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>805.712.592.385</b>	<b>884.379.918.044</b>
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	138.279.714.570	105.807.913.215
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	295.127.389.665	346.384.608.716
- Cổ tức	142.682.973.670	139.905.363.280
- Trái tức	67.976.928.764	72.002.225.568
- Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	42.569.740.932	81.595.622.755
- Doanh thu tự doanh từ ủy thác danh mục tại SSIAM	37.813.266.299	50.465.311.002
- Doanh thu hoạt động đầu tư khác	4.084.480.000	2.416.086.111
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	181.607.894	29.061.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	28.691.792.508	79.784.442.039
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	5.345.687.143	5.191.757.059
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	716.684.544	873.030.654
Doanh thu khác	337.369.716.061	346.309.105.361
- Thu lãi tiền gửi	269.402.811.941	289.618.487.586
- Doanh thu phí từ dịch vụ tài chính	65.863.466.188	53.303.895.329
- Doanh thu khác	2.103.437.932	3.386.722.446
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>805.712.592.385</b>	<b>884.379.918.044</b>

**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	35.830.707.043	28.851.815.161
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	62.319.935.550	236.169.800.129
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(66.293.916.645)	(238.255.204.732)
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	135.302.093.286	122.935.861.378
- Chi phí lãi vay	3.646.930.804	5.326.313.668
- Chi phí trả lãi tài khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư	12.046.951.445	14.981.599.452
- Chi phí vốn khác	119.608.211.037	102.627.948.258
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn khác	-	940.350.000
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	231.003.969.673	211.467.105.708
- Chi phí nhân viên	139.916.823.487	108.761.424.137
- Chi phí lương	106.674.786.906	88.858.130.968
- Chi phí bảo hiểm theo lương	6.686.006.939	6.456.449.778
- Chi phí đào tạo, nhân viên khác	9.556.029.642	13.446.843.391
- Chi phí dự phòng quỹ lương	17.000.000.000	-
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	3.555.051.090	2.738.524.400
- Chi phí khấu hao và phân bổ	15.632.300.837	25.737.449.479
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.144.822.887	47.732.894.919
- Chi phí thuê văn phòng	25.488.801.491	26.256.548.850
- Chi phí khác	2.266.169.881	240.263.923
<b>398.162.788.907</b>	<b>398.162.788.907</b>	<b>362.109.727.644</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	10.631.003.097	9.131.007.751
Chi phí khấu hao và phân bổ	334.425.000	334.425.000
Chi phí dự phòng	477.200.000	19.783.867.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	580.015.000	744.832.200
	<b>12.022.643.097</b>	<b>29.994.132.074</b>

**30. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.827.272.727	1.709.721.479
Thu nhập từ lãi phạt thực hiện hợp đồng (*)	53.579.402.777	3.146.645.861
Thu nợ trái phiếu Vinashin đã dự phòng các năm trước	3.000.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	2.748.203.696	-
Thu nhập khác	1.831.133.383	105.188.745
	<b>62.986.012.683</b>	<b>4.961.556.085</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	41.087.694	651.003.553
Chi phí khác	31.199.670	7.796.680
	<b>72.287.364</b>	<b>658.800.233</b>
	<b>62.913.725.319</b>	<b>4.302.755.852</b>

(\*) Đây là khoản thu nhập từ lãi phạt thực hiện hợp đồng môi giới mua gom trái phiếu. Theo hợp đồng này, Công ty sẽ đặt cọc cho khách hàng một số tiền để khách hàng mua trái phiếu theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp không mua được trái phiếu, khách hàng sẽ phải hoàn trả lại tiền đặt cọc kèm theo một khoản phạt do không thực hiện được hợp đồng. Xem thêm tại Mục 3 – Thuyết minh số 7 – Các khoản phải thu ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận thuần trước thuế	458.440.885.700	496.578.814.178
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(119.980.674.905)	(172.463.420.537)
Các khoản điều chỉnh tăng	234.664.251.387	210.987.995.176
- Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết của kỳ này	230.391.354.525	177.751.666.705
- Chi phí dự phòng phải thu từ trái phiếu đã đáo hạn của Vinashin	-	33.000.000.000
- Các chi phí không hợp lý	4.119.840.271	236.328.471
- Chi phí khấu trừ thuế năm sau	153.056.592	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(354.644.926.292)	(383.451.415.713)
- Lỗ năm trước chuyển sang	-	(90.322.087.227)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(142.682.973.670)	(139.905.363.280)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết năm trước	(177.751.666.705)	(153.223.965.206)
- Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	(1.210.285.917)	-
- Dự phòng phải thu khó đòi - Trái phiếu Vinashin	(33.000.000.000)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>338.460.210.795</b>	<b>324.115.393.641</b>
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>84.615.052.699</b>	<b>81.028.848.410</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp/(trả trước) đầu năm</b>	<b>9.111.512.048</b>	<b>(3.185.588.823)</b>
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	709.407.304	182.594.264
Thuế TNDN đã trả trong năm	(68.972.390.889)	(68.914.341.803)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>25.463.581.162</b>	<b>9.111.512.048</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Số dư đầu năm	52.687.916.675	12.965.095.750
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	6.248.181.319	31.775.392.404
Thuế TNDN hoãn lại do chuyển dự phòng phải thu trái phiếu Vinashin đã trích kỳ trước sang tính thuế TNDN hiện hành theo Thông tư 228/2009/TT-BTC	(8.250.000.000)	8.250.000.000
Hoàn lại thuế hoãn lại trên phần trợ cấp mất việc làm năm 2008	-	(302.571.479)
Thuế hoãn lại phát sinh do lãi phạt hợp đồng môi giới	33.672.450	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>50.719.770.445</b>	<b>52.687.916.675</b>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết và lãi phạt hợp đồng môi giới phát sinh trong năm 2013 chuyển sang khấu trừ thuế trong các năm tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 22% của năm 2014.

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Quỹ Đầu tư thành viên SSI Công ty TNHH NDH Việt Nam	Công ty con SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào công ty TNHH
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư NDH Việt Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào công ty TNHH
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu
Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời (*)	Công ty nhận vốn đầu tư và Chủ tịch HĐQT là em trai của Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Ngân hàng ANZ	Cổ đông chiến lược
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Công ty có đồng chủ tịch Hội đồng quản trị

(\*) Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời, tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Số cuối kỳ VNĐ	Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ		
Quý đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	312.000.000.000	-	-	312.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời	Góp vốn đầu tư	14.999.990.000	15.000.000.000	(14.999.990.000)	15.000.000.000	-
	Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	272.100.000.000	1.340.000.000.000	(1.526.800.000.000)	85.300.000.000	-
	Phải thu lãi đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	-	52.973.402.776	(52.973.402.776)	-	52.973.402.776
	Cổ tức (15%)	-	2.249.998.500	(2.249.998.500)	-	(2.249.998.500)
	Phí tư vấn đầu tư Chứng khoán	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-	3.000.000.000
	Phí dịch vụ	-	500.756.341	(500.756.341)	-	500.756.341
	Hợp tác kinh doanh	(35.255.470.023)	-	35.255.470.023	-	-
	Lãi hợp tác kinh doanh	(429.029.173)	(294.043.761)	723.072.934	-	(294.043.761)
	Nhận đặt cọc môi giới chứng khoán	-	(1.358.855.243.879)	1.357.555.243.879	(1.300.000.000)	-
	Phải trả lãi tiền đặt cọc môi giới chứng khoán	-	(988.118.771)	988.118.771	-	(988.118.771)
Tiền thuê mặt bằng	-	(6.885.417.916)	6.885.417.916	-	(6.885.417.916)	
Công ty TNHH NDH	Phí giao dịch chứng khoán	-	552.055.452	(552.055.452)	-	552.055.452
	Trả cổ tức bằng tiền	-	(28.705.036.000)	28.705.036.000	-	-
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Phí giao dịch chứng khoán	-	436.894.950	(436.894.950)	-	436.894.950
	Phí hợp đồng tư vấn	-	3.201.700.000	(3.201.700.000)	-	3.201.700.000
	Ứng mua chứng khoán	(50.100.000.000)	-	-	(50.100.000.000)	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	-	(1.149.134.370)	1.149.134.370	-	(1.149.134.370)
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	-	108.000.000.000	(108.000.000.000)	-	-
	Lãi nhận cọc phải trả	-	(1.159.799.867)	1.159.799.867	-	(1.159.799.867)
Doanh thu tư vấn nhận trước	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSIAM	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
	Lợi nhuận được chia	-	35.395.257.020	(35.395.257.020)	-	35.395.257.020
	Phí giao dịch chứng khoán	-	1.881.438.518	(1.881.438.518)	-	1.881.438.518
	Giá trị Ủy thác danh mục đầu tư	1.548.626.503.469	279.094.635.916	(181.000.000.000)	1.646.721.139.385	-
	Phí quản lý danh mục	(1.309.625.784)	(19.582.923.633)	17.242.090.983	(3.650.458.434)	(19.582.923.633)
NH ANZ Việt Nam	Tiền gửi của nhà đầu tư	455.315.961	901.216.521	(1.293.345.084)	63.187.398	-
	Trả cổ tức bằng tiền	-	(61.934.420.000)	61.934.420.000	-	-
Công ty TNHH Tư Vấn và Đầu tư Việt Nam	Hợp tác kinh doanh	(518.584.378)	-	518.584.378	-	-
	Lãi hợp tác kinh doanh	(3.290.423)	(212.285)	3.502.708	-	(212.285)
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	-	(634.582.391)	634.582.391	-	-
	Lãi nhận cọc môi giới chứng khoán	-	(25.411.179)	25.411.179	-	(25.411.179)
Daiwa Securities Group Inc	Trả cổ tức bằng tiền	-	(35.471.420.000)	35.471.420.000	-	-
Các cá nhân có liên quan	Nhận cọc môi giới chứng khoán	-	(2.005.055.404)	-	(2.005.055.404)	-
	Lãi nhận cọc môi giới chứng khoán	-	(5.380.104)	5.321.478	(58.626)	(5.380.104)

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10.726.583.119 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	371.857.686.771	455.272.786.693
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	350.654.030	349.577.749
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	1.060	1.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

	<i>Môi giới và dịch vụ khách hàng VNĐ</i>	<i>Tự doanh VNĐ</i>	<i>Kinh doanh nguồn vốn VNĐ</i>	<i>Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	209.583.052.246	295.127.389.665	326.551.108.305	29.590.084.946	860.851.635.162
2. Các chi phí trực tiếp	48.147.054.326	(3.973.981.095)	135.964.214.239	1.594.761.156	181.732.048.626
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	156.347.669.238	23.765.134.850	14.011.595.371	26.554.301.376	220.678.700.835
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>5.088.328.682</b>	<b>275.336.235.910</b>	<b>176.575.298.695</b>	<b>1.441.022.414</b>	<b>458.440.885.701</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	2.148.704.875.977	3.557.021.429.004	1.427.573.077.705	791.345.703	7.134.090.728.389
2. Tài sản bộ phận phân bổ	120.859.006.701	9.372.739.295	2.466.510.341	12.825.853.772	145.524.110.109
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	65.115.344.464
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.269.563.882.678</b>	<b>3.566.394.168.299</b>	<b>1.430.039.588.046</b>	<b>13.617.199.475</b>	<b>7.344.730.182.962</b>
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.196.890.689.061	149.659.858.434	847.352.065.429	5.152.267.080	2.199.054.880.004
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	91.050.439.042	7.061.054.456	1.858.172.225	9.662.495.572	109.632.161.295
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	40.453.273.020
<b>Tổng công nợ</b>	<b>1.287.941.128.103</b>	<b>156.720.912.890</b>	<b>849.210.237.654</b>	<b>14.814.762.652</b>	<b>2.349.140.314.319</b>

*Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý*

Hoạt động của công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**35.1 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Đến 1 năm	22.531.570.255	23.772.322.396
Trên 1 - 5 năm	38.816.280.696	42.952.541.181
Trên 5 năm	632.125.080	3.499.104.000

**35.2 Nghiệp vụ ký quỹ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012, giá trị vốn mà Công ty đã cam kết cung cấp cho các nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ như sau:

<u>Chi nhánh</u>	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	111.735.551.347	12.098.963.670
Chi nhánh Hà Nội	49.822.308.927	8.338.774.355
Hải Phòng	3.989.188.759	831.983.430
Nguyễn Công Trứ	33.859.702.278	2.595.861.130
Nha Trang	2.560.475.079	278.041.702
Vũng Tàu	4.936.037.314	204.588.404
Mỹ Đình	15.511.554.578	347.365.970
	<b>222.414.818.283</b>	<b>24.695.578.661</b>

**36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**36.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đang nắm giữ 2.413.355 đô la Mỹ, tương đương 50.767.329.469 đồng Việt Nam, của một số nhà đầu tư nước ngoài. Khoản tiền này được phân loại vào khoản mục Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá quy đổi có thể làm tổng tài sản và tổng công nợ của Công ty giảm (hoặc tăng) đồng thời số tiền là 5.076.732.947 đồng. Lợi nhuận của Công ty không bị ảnh hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**36.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro về giá cổ phần*

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 537.588.277.697 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 283.489.822.007 đồng Việt Nam). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

*Rủi ro giá hàng hóa*

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

**36.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Đầu tư chứng khoán nợ*

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**36.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn VNĐ	Đến 3 tháng VNĐ	Từ 3 - 12 tháng VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>					
Vay và nợ phải trả	358.961.041.321	-	-	-	358.961.041.321
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.034.904.144.342	98.420.176.100	-	-	1.133.324.320.442
Chi phí phải trả	3.658.214.058	7.528.849.731	600.000.000	-	11.787.063.789
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.439.217.880	487.404.516.596	-	-	538.843.734.476
	<b>1.448.962.617.601</b>	<b>593.353.542.427</b>	<b>600.000.000</b>	-	<b>2.042.916.160.028</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>					
Vay và nợ phải trả	267.728.021.077	90.000.000.000	-	-	357.728.021.077
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	672.221.482.487	238.080.145.000	-	-	910.301.627.487
Chi phí phải trả	1.872.048.498	7.694.758.939	490.230.900	-	10.057.038.337
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.550.389.510	1.186.471.714.406	-	-	1.191.022.103.916
	<b>946.371.941.572</b>	<b>1.522.246.618.345</b>	<b>490.230.900</b>	-	<b>2.469.108.790.817</b>

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**36.4 Các khoản đảm bảo**

Tại ngày báo cáo, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn 3 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng với tổng giá trị theo sổ kế toán là 509.147.270.259 đồng, giá trị bán 414.006.180.000 đồng và giá trị mua lại là 418.917.660.000 đồng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.251.185.673.088	(42.373.864.135)	1.822.166.942.418	(46.103.253.040)	1.215.244.476.244	1.776.532.773.853	
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>202.185.673.088</b>	<b>(42.373.864.135)</b>	<b>124.166.942.418</b>	<b>(46.103.253.040)</b>	<b>166.244.476.244</b>	<b>78.532.773.853</b>	
- Cổ phiếu niêm yết	71.372.577.977	(3.894.983.598)	30.864.387.266	(3.042.400.740)	73.902.287.605	28.291.071.001	
- Cổ phiếu chưa niêm yết	130.813.095.111	(38.478.880.537)	93.302.555.152	(43.060.852.300)	92.342.188.639	50.241.702.852	
<b>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1.049.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.698.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.049.000.000.000</b>	<b>1.698.000.000.000</b>	
- Tiền gửi ngắn hạn	1.049.000.000.000	-	1.698.000.000.000	-	1.049.000.000.000	1.698.000.000.000	
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (*)	2.900.123.115.739	(183.572.055.286)	2.504.728.863.775	(314.575.786.007)	2.716.551.060.453	2.190.153.077.768	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	980.424.576.991	(36.516.328.053)	1.021.342.587.931	(69.959.771.647)	1.115.346.626.111	988.612.175.688	
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>980.424.576.991</b>	<b>(36.516.328.053)</b>	<b>1.021.342.587.931</b>	<b>(69.959.771.647)</b>	<b>1.115.346.626.111</b>	<b>988.612.175.688</b>	
- Cổ phiếu niêm yết	301.955.959.589	(9.708.346.663)	261.537.866.418	(43.246.474.819)	463.685.990.099	255.198.751.006	
- Cổ phiếu chưa niêm yết	45.179.487.174	(26.807.981.390)	93.179.487.170	(26.713.296.828)	18.371.505.784	66.788.190.340	
- Trái phiếu (*)	633.289.130.228	-	666.625.234.343	-	633.289.130.228	666.625.234.342	
Đầu tư dài hạn khác (*)	538.617.000.000	(138.604.500.000)	548.616.990.000	(93.178.900.000)	400.012.500.000	455.438.090.000	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.511.653.564.168	-	1.712.297.012.483	-	1.511.653.564.168	1.712.297.012.483	
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.182.003.929.986</b>	<b>(401.006.747.474)</b>	<b>7.609.152.396.607</b>	<b>(523.817.710.694)</b>	<b>6.958.808.226.969</b>	<b>7.123.033.129.792</b>	

(\*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Vay và nợ (*)	358.961.041.321	-	357.728.021.077	-	358.961.041.321	357.728.021.077	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	1.133.324.320.442	-	910.301.627.487	-	1.133.324.320.442	910.301.627.487	
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán (*)	605.427.160	-	605.427.160	-	605.427.160	605.427.160	
Chi phí phải trả (*)	11.787.063.789	-	10.057.038.337	-	11.787.063.789	10.057.038.337	
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	549.996.531.405	-	1.195.497.027.766	-	549.996.531.405	1.195.497.027.766	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.054.674.384.117</b>	<b>-</b>	<b>2.474.189.141.827</b>	<b>-</b>	<b>2.054.674.384.117</b>	<b>2.474.189.141.827</b>	

(\*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. THUYẾT MINH KHÁC**

Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 458.440.885.700 đồng, trong đó đã bao gồm cổ tức thực nhận và cổ tức công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và chi phí/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán của các công ty liên kết gián tiếp phát sinh trong năm. Các khoản cổ tức và chi phí/hoàn nhập dự phòng giảm giá này sẽ không được tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2013 do các công ty này là các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 của các công ty liên kết này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2013 của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2014